

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN SA PA**

Số: 34/2007/NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sa Pa, ngày 30 tháng 7 năm 2007

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn Quyết toán ngân sách huyện Sa Pa năm 2006**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN SA PA  
KHOÁ XVII - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;  
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/QH11 ngày 16/12/2002;  
Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/06/2003 của Chính phủ ban hành quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;  
Căn cứ Quyết định số 739/2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2005 của UBND tỉnh Lào Cai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2006;  
Xét Tờ trình số: 575/TT-UBND huyện, Báo cáo Thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, ý kiến của các đại biểu HĐND huyện dự kỳ họp thứ 8 HĐND huyện Sa Pa khoá XVII,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1: Phê chuẩn quyết toán ngân sách huyện năm 2006 như sau:**

1. Tổng thu ngân sách huyện: 77.632.159.046 đồng.
2. Tổng chi ngân sách huyện: 75.193.698.192 đồng.
3. Kết dư ngân sách huyện: 2.438.460.854 đồng.  
(Biểu chi tiết đính kèm Nghị quyết này)

**Điều 2:** Chuyển số kết dư ngân sách năm 2006 vào thu ngân sách năm 2007 để bổ sung chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và bổ sung cho các khoản chi thường xuyên theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

**Điều 3:**

1. Giao cho Ủy ban nhân dân huyện chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao cho Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện và Đại biểu HĐND huyện chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Sa Pa khoá XVII - kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 20/7/2007.

**PHÓ CHỦ TỊCH  
(đã ký)  
Nguyễn Văn Phúc**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2006**

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2007  
của HĐND huyện Sa Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | NỘI DUNG                                                                 | DỰ TOÁN<br>TỈNH GIAO | DỰ TOÁN<br>HUYỆN<br>GIAO (QĐ<br>200/QĐ-<br>UBND) | SỐ THỰC<br>HIỆN  | SO SÁNH %             |                        |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------------|
|           |                                                                          |                      |                                                  |                  | TH/DT<br>TỈNH<br>GIAO | TH/DT<br>HUYỆN<br>GIAO |
| <b>I</b>  | <b>TỔNG THU N.S TRÊN ĐỊA BÀN</b>                                         | <b>19.706</b>        | <b>20.472</b>                                    | <b>22.743,91</b> | <b>115,4</b>          | <b>111,1</b>           |
| <b>A</b>  | <b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>                                             | <b>18.574</b>        | <b>19.174</b>                                    | <b>20.148,33</b> | <b>108,5</b>          | <b>105,1</b>           |
|           | <b>Trong đó: Thu từ thuế, phí, lệ<br/>phí, không kể tiền sử dụng đất</b> |                      |                                                  |                  |                       |                        |
| <b>1</b>  | <b>Thu từ doanh nghiệp Trung<br/>ương</b>                                | <b>10</b>            | <b>10</b>                                        | <b>40,27</b>     | <b>402,7</b>          | <b>402,7</b>           |
|           | - Thuế VAT                                                               | 6                    | 6                                                | 20,63            | 343,9                 | 343,9                  |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                             |                      |                                                  | 13,14            |                       |                        |
|           | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                 |                      |                                                  |                  |                       |                        |
|           | - Thuế sử dụng vốn ngân sách                                             |                      |                                                  |                  |                       |                        |
|           | - Thuế môn bài                                                           | 4                    | 4                                                | 6,50             | 162,5                 | 162,5                  |
|           | - Thuế tài nguyên                                                        |                      |                                                  |                  |                       |                        |
|           | - Thu khác                                                               |                      |                                                  |                  |                       |                        |
| <b>2</b>  | <b>Thu từ DNĐP+VĐTNN</b>                                                 | <b>3.564</b>         | <b>3.654</b>                                     | <b>3.062,79</b>  | <b>85,9</b>           | <b>83,8</b>            |
|           | - Thuế VAT                                                               | 3.181                | 3.251                                            | 2.752,55         | 86,5                  | 84,7                   |
|           | - Trong đó: (Vốn đầu tư nước ngoài)                                      |                      |                                                  | 2.313,19         |                       |                        |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                             | 30                   | 30                                               | 63,47            | 211,6                 | 211,6                  |
|           | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                 | 343                  | 363                                              | 233,05           | 67,9                  | 64,2                   |
|           | - Thuế sử dụng vốn ngân sách                                             |                      |                                                  |                  |                       |                        |
|           | - Thuế môn bài                                                           | 10                   | 10                                               | 10,50            | 105,0                 | 105,0                  |
|           | - Thuế tài nguyên                                                        |                      |                                                  | 3,22             |                       |                        |
|           | - Thu khác                                                               |                      |                                                  |                  |                       |                        |
| <b>3</b>  | <b>Thu từ khu vực CTN-NQD</b>                                            | <b>5.000</b>         | <b>5.200</b>                                     | <b>5.486,63</b>  | <b>109,7</b>          | <b>105,5</b>           |
|           | - Thuế VAT                                                               | 3.250                | 3.400                                            | 3.501,89         | 107,8                 | 103,0                  |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                             | 1.430                | 1.480                                            | 1.656,74         | 115,9                 | 111,9                  |
|           | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                 | 5                    | 5                                                | 11,11            | 222,2                 | 222,2                  |
|           | - Thuế môn bài                                                           | 270                  | 270                                              | 298,75           | 110,6                 | 110,6                  |
|           | - Thuế tài nguyên                                                        | 5                    | 5                                                | 18,14            | 362,8                 | 362,8                  |
|           | - Thu khác                                                               | 40                   | 40                                               |                  | 0,0                   | 0,0                    |
| <b>4</b>  | <b>Lệ phí trước bạ nhà đất (046)</b>                                     | <b>120</b>           | <b>120</b>                                       | <b>253,97</b>    | <b>211,6</b>          | <b>211,6</b>           |
| <b>5</b>  | <b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>                                      | <b>0</b>             | <b>0</b>                                         |                  |                       |                        |
| <b>6</b>  | <b>Thuế nhà đất (011)</b>                                                | <b>130</b>           | <b>130</b>                                       | <b>134,72</b>    | <b>103,6</b>          | <b>103,6</b>           |
| <b>7</b>  | <b>Thu phí, lệ phí (032-050)</b>                                         | <b>1.440</b>         | <b>1.600</b>                                     | <b>1.969,078</b> | <b>136,7</b>          | <b>123,1</b>           |
|           | <b>Trong đó:</b>                                                         |                      |                                                  |                  |                       |                        |
|           | - Phí Trung ương                                                         | 10                   | 10                                               | 71,459           | 714,6                 | 714,6                  |
|           | - Phí, lệ phí tỉnh                                                       | 160                  | 70                                               | 75,934           | 47,5                  | 108,5                  |
|           | - Phí, lệ phí huyện, thị xã                                              | 1.120                | 1.370                                            | 1.756,677        | 156,8                 | 128,2                  |
|           | - Phí, lệ phí xã, phường, thị trấn                                       | 150                  | 150                                              | 65,008           | 43,3                  | 43,3                   |
| <b>8</b>  | <b>Thuế chuyển quyền sử dụng đất<br/>(008)</b>                           | <b>400</b>           | <b>400</b>                                       | <b>602,33</b>    | <b>150,6</b>          | <b>150,6</b>           |
| <b>9</b>  | <b>Thu tiền sử dụng đất (009)</b>                                        | <b>6.500</b>         | <b>6.500</b>                                     | <b>6.532,31</b>  | <b>100,5</b>          | <b>100,5</b>           |
| <b>10</b> | <b>Tiền cho thuê đất (023)</b>                                           | <b>350</b>           | <b>350</b>                                       | <b>332,50</b>    | <b>95,0</b>           | <b>95,0</b>            |

|           |                                                          |               |                 |                  |              |              |
|-----------|----------------------------------------------------------|---------------|-----------------|------------------|--------------|--------------|
| <b>11</b> | <b>Tiền thu bán nhà thuộc SHNN (067)</b>                 | <b>0</b>      | <b>0</b>        | <b>548,14</b>    |              |              |
| <b>12</b> | <b>Tiền thuê nhà thuộc SHNN (028)</b>                    | <b>250</b>    | <b>400</b>      | <b>402,94</b>    | <b>161,2</b> | <b>100,7</b> |
| <b>13</b> | <b>Thuế thu nhập cá nhân (001)</b>                       | <b>0</b>      |                 | <b>254,71</b>    |              |              |
| <b>14</b> | <b>Thu khác tại xã</b>                                   | <b>10</b>     | <b>10</b>       |                  | <b>0,0</b>   | <b>0,0</b>   |
| <b>15</b> | <b>Thu khác ngân sách</b>                                | <b>800</b>    | <b>800</b>      | <b>527,95</b>    | <b>66,0</b>  | <b>66,0</b>  |
|           | - Thu sự nghiệp                                          |               |                 |                  |              |              |
|           | - Thu phạt an toàn giao thông (051.02)                   | 50            | 50              | 79,11            | 158,2        | 158,2        |
|           | - Thu tiền phạt (051)                                    | 80            | 80              | 177,68           | 222,1        | 222,1        |
|           | - Thu tịch thu (052)                                     | 10            | 10              | 15,77            | 157,7        | 157,7        |
|           | - Thu lãi vay                                            |               |                 |                  |              |              |
|           | - Thu khác                                               | 110           | 120             | 255,40           | 232,2        | 212,8        |
| <b>B</b>  | <b>THU ĐỂ LẠI QL QUA NGÂN SÁCH</b>                       | <b>1.132</b>  | <b>1.298</b>    | <b>2.595,58</b>  | <b>229,3</b> | <b>200,0</b> |
|           | - Học phí                                                | 157           | 160             | 168,65           | 107,4        | 105,4        |
|           | - Viện phí                                               | 150           | 300             | 342,72           | 228,5        | 114,2        |
|           | - An ninh quốc phòng (054.04)                            | 65            | 78              | 57,54            | 88,5         | 73,8         |
|           | - Lao động công ích (053.01)                             | 760           | 760             | 755,37           | 99,4         | 99,4         |
|           | - Thu khác (viện trợ)                                    |               |                 | 1.271,31         |              |              |
| <b>C</b>  | <b>NGOÀI DỰ TOÁN TÍNH GIAO</b>                           |               |                 |                  |              |              |
| <b>II</b> | <b>TỔNG THU NS HUYỆN</b>                                 | <b>49.985</b> | <b>72.761</b>   | <b>77.632,15</b> | <b>155,3</b> | <b>106,7</b> |
| <b>A</b>  | <b>THU CÂN ĐỐI NSDP</b>                                  | <b>49.985</b> | <b>63.963</b>   | <b>67.536,57</b> | <b>135,1</b> | <b>105,6</b> |
| <b>1</b>  | <b>Các khoản thu 100%</b>                                | <b>2.120</b>  | <b>2.120</b>    | <b>2.897,77</b>  | <b>136,7</b> | <b>136,7</b> |
|           | Trong đó: Phí du lịch                                    |               |                 |                  |              |              |
| <b>2</b>  | <b>Các khoản thu theo tỷ lệ (%)</b>                      | <b>9.091</b>  | <b>7.972</b>    | <b>9.750,60</b>  | <b>107,3</b> | <b>122,3</b> |
|           | - Giữa NS Trung ương và NSDP                             | 7.902         |                 | 8.019,54         | 101,5        |              |
|           | Trong đó: 1% XDCB chuyển về VAT+TNDN do cục Thuế quản lý |               |                 |                  |              |              |
|           | - Giữa NS tỉnh - huyện - xã                              | 1.189         |                 | 1.731,07         | 145,6        |              |
|           | Trong đó: Môn bài XNQD do cục Thuế quản lý               |               |                 |                  |              |              |
|           | Thuế trước bạ do cục Thuế quản lý                        |               |                 |                  |              |              |
| <b>3</b>  | <b>Thu để lại đầu tư theo NQQH</b>                       | <b>6.500</b>  | <b>6.500</b>    | <b>6.532,31</b>  | <b>100,5</b> | <b>100,5</b> |
| <b>4</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh</b>                     | <b>32.274</b> | <b>45.686</b>   | <b>46.670,74</b> | <b>144,6</b> | <b>102,2</b> |
|           | - Thu bổ sung có tính chất XDCB                          | 1.000         | 1.000           | 1.000,00         | 100,0        | 100,0        |
|           | - Thu bổ sung thường xuyên                               | 31.274        | 44.686          | 45.670,74        | 146,0        | 102,2        |
|           | - Thu bổ sung mục tiêu (570 tr ô tô)                     |               |                 |                  |              |              |
| <b>5</b>  | <b>Thu kết dư ngân sách</b>                              |               | <b>1.685</b>    | <b>1.685,14</b>  |              | <b>100,0</b> |
|           | Trong đó: Tiền đất                                       |               |                 |                  |              |              |
| <b>B</b>  | <b>THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>                         |               |                 |                  |              |              |
| <b>C</b>  | <b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>                                  |               | <b>7.500</b>    | <b>7.500,00</b>  |              |              |
| <b>D</b>  | <b>THU HẠCH TOÁN QUA NS</b>                              | <b>1.132</b>  | <b>1.298</b>    | <b>2.595,58</b>  | <b>229,3</b> | <b>200,0</b> |
|           | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                          | <b>57.310</b> | <b>72.761,0</b> | <b>75.193,71</b> | <b>131,2</b> | <b>103,3</b> |
| <b>A</b>  | <b>CÁC KHOẢN CHI CÂN ĐỐI</b>                             | <b>56.178</b> | <b>71.463,0</b> | <b>72.598,12</b> | <b>129,2</b> | <b>101,6</b> |
| <b>I</b>  | <b>* Chi đầu tư theo NQQH</b>                            | <b>6.500</b>  | <b>9.715,3</b>  | <b>8.217,75</b>  | <b>126,4</b> | <b>84,6</b>  |
|           | Chi nguồn sử dụng đất                                    | 6.500         | 9.715           | 8.217,75         | 126,4        | 84,6         |
|           | Chi nộp ngân sách cấp trên                               |               |                 |                  |              |              |

|            |                                          |                 |                 |                  |              |              |
|------------|------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|--------------|--------------|
| <b>II</b>  | <b>Chi tái đầu tư phát triển du lịch</b> |                 | <b>987,0</b>    | <b>0,00</b>      |              |              |
| <b>III</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                  | <b>49.678,0</b> | <b>60.760,7</b> | <b>64.380,37</b> | <b>129,6</b> | <b>106,0</b> |
| 1          | Chi sự nghiệp kinh tế                    | 3.986           | 4.867,0         | 3.708,86         | 93,0         | 76,2         |
|            | - <i>Nông nghiệp, thủy lợi</i>           | 175             | 538,3           | 374,90           | 214,2        | 69,6         |
|            | - <i>Giao thông</i>                      | 243             | 290,0           | 171,70           | 70,7         | 59,2         |
|            | - <i>Thị chính</i>                       | 1.000           | 1.328,3         | 642,75           | 64,3         | 48,4         |
|            | - <i>Kinh tế khác</i>                    | 2.568           | 2.710,4         | 2.519,51         | 98,1         | 93,0         |
| 2          | Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo         | 22.483          | 32.581,0        | 32.488,66        | 144,5        | 99,7         |
|            | <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>                | 22.210          | 32.252,4        | 32.188,76        | 144,9        | 99,8         |
|            | <i>Sự nghiệp Đào tạo</i>                 | 273             | 328,6           | 299,91           | 109,9        | 91,3         |
| 3          | Chi sự nghiệp Y tế                       | 3.112           | 4.578,9         | 4.578,67         | 147,1        | 100,0        |
| 4          | Chi sự nghiệp văn hoá, TD-TT             | 485             | 945,6           | 890,95           | 183,7        | 94,2         |
| 5          | Chi sự nghiệp PT-TH                      | 406             | 438,3           | 438,30           | 108,0        | 100,0        |
| 6          | Đảm bảo xã hội                           | 507             | 780,5           | 638,63           | 126,0        | 81,8         |
| 7          | Chi quản lý hành chính                   | 9.053           | 15.012,8        | 14.661,54        | 162,0        | 97,7         |
|            | - <i>Chi quản lý Nhà nước</i>            | 6.099           | 10.888,0        | 10.818,50        | 177,4        | 99,4         |
|            | - <i>Chi hỗ trợ ngân sách Đảng</i>       | 805             | 1.272,5         | 1.072,40         | 133,2        | 84,3         |
|            | - <i>Chi đoàn thể</i>                    | 2.149           | 2.852,3         | 2.770,64         | 128,9        | 97,1         |
| 8          | Chi An ninh - Quốc phòng                 | 541             | 765,2           | 714,40           | 132,1        | 93,4         |
|            | - <i>Chi An ninh</i>                     | 242             | 375,7           | 301,58           | 124,6        | 80,3         |
|            | - <i>Chi Quốc phòng</i>                  | 299             | 389,5           | 412,82           | 138,1        | 106,0        |
| 9          | Chi khác ngân sách                       | 300             | 350,2           | 460,60           | 153,5        | 131,5        |
|            | <i>T. đó: - Chi trả UNT</i>              | 111             |                 | 111,00           |              |              |
|            | - <i>Chi trả phạt ATGT</i>               | 50              |                 | 46,56            |              |              |
| 10         | Thực hiện chế độ lương mới               | 7.988           | 0,0             |                  | 0,0          |              |
| 11         | Dự phòng                                 | 817             | 301,5           |                  | 0,0          | 0,0          |
| 12         | Chi thoái thu                            |                 | 139,7           | 132,77           |              | 95,0         |
| 13         | Chi chuyển nguồn sang năm sau            | 0               | 0,0             | 5.667,00         |              |              |
| <b>B</b>   | <b>CHI ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH</b>  | <b>1.132</b>    | <b>1.298,0</b>  | <b>2.595,59</b>  | <b>229,3</b> | <b>200,0</b> |
|            | - Học phí                                | 157             | 160,0           | 168,65           | 107,4        | 105,4        |
|            | - Viện phí                               | 150             | 300,0           | 342,72           | 228,5        | 114,2        |
|            | - An ninh - Quốc phòng                   | 65              | 78,0            | 57,54            | 88,5         | 73,8         |
|            | - Lao động công ích                      | 760             | 760,0           | 755,37           | 99,4         | 99,4         |
|            | - Chi khác (viện trợ)                    |                 |                 | 1.271,31         |              |              |